

Biểu 01: Kết quả rà soát hiện trạng trên đất lâm nghiệp do địa phương quản lý

STT	Hiện trạng loại đất, loại rừng	Diện tích (ha)	Biện pháp đề xuất
I	Đối tượng đất trồng rừng, cây đặc sản	1.126,7	
1	Diện tích trồng keo	67,9	Lập hồ sơ, theo dõi cập nhật DBR
2	Diện tích trồng cây lâm nghiệp khác (dổi, sao, lõi thọ...)	489,9	
3	Diện tích trồng cao su	270,5	
4	Diện tích trồng điều	298,4	
II	Đối tượng đất trồng cây công nghiệp, cây ăn quả	1.299,5	
1	Diện tích trồng cà phê	1.068,1	Trồng NLKH
2	Diện tích trồng hồ tiêu	17,7	
3	Diện tích trồng bơ	176,4	
4	Diện tích cây ăn quả khác	37,3	
III	Đối tượng đất trồng, cây nông nghiệp	4.513,5	
1	Diện tích trồng bắp	1.788,5	Trồng rừng
2	Diện tích trồng mỳ	2.417,1	
3	Diện tích trồng cây ngắn ngày khác	307,9	
Cộng		6.939,7	